

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Rẫy, ngày tháng năm

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY
KHÓA XV KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường qui định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3460/UBND-NNTN ngày 14 tháng 9 tháng 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc lập Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Công văn số 2889/UBND-NNTN ngày 17 tháng 08 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện về xem xét, thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra số 273/BC-HĐND ngày 06/12/2021 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum với cơ cấu và diện tích cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện: 91.390,34 ha. Trong đó:

- Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp: 85.757,87 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp: 5.566,17 ha.
- Chỉ tiêu quy hoạch đất chưa sử dụng: 66,30 ha.

(Có chi tiết cụ thể tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu cần thiết phải bổ sung, điều chỉnh, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung, điều chỉnh.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Khóa XV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận :

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể;
- TT HĐND&UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT, CV(HĐ).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Thạch

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN KON RẪY

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm của Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đăk Rve	Xã Đăk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tờ Lung	Xã Đăk Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	5.093,91	16.160,03	7.267,51	6.888,24	32.627,71	12.420,08	10.932,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	85.757,87	4.544,24	15.632,98	6.507,07	5.739,87	31.810,37	11.694,75	9.828,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	941,27	50,69	125,86	195,17	174,14	136,54	86,71	172,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	705,25	24,43	84,05	128,83	87,04	129,08	84,28	167,52
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	236,02	26,26	41,81	66,33	87,10	7,46	2,43	4,63
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.813,56	372,38	874,26	1.875,35	2.029,13	826,29	1.054,64	2.781,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.111,03	757,86	925,64	1.386,39	808,37	1.837,93	1.349,44	3.045,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.616,45	2.574,62	186,35	8,30	292,82	14.469,95	84,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.010,76	773,01	13.455,21	2.966,53	2.364,27	14.523,41	9.119,51	3.808,83
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,06	3,68	0,34	4,34	5,31	0,55	0,05	0,80
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	249,73	12,00	65,33	71,00	65,83	15,70		19,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.566,17	544,10	512,25	755,47	1.148,02	794,81	709,88	1.101,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	269,12	12,63	4,40	3,72	23,79	2,92	127,12	94,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tờ Lung	Xã Đắk Tờ Re
2.2	Đất an ninh	CAN	3,44	0,72	0,10	0,10	2,20	0,10	0,12	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00				50,00			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	169,14	10,69	30,00	7,18	36,19	30,55	20,05	34,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	162,29	14,80	2,11	48,31	79,87	4,30	5,00	7,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	149,00		109,00				40,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	205,45	8,55	2,88	31,35	90,99	2,70	13,50	55,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.911,87	279,62	237,47	350,57	549,77	479,61	314,25	700,59
-	Đất giao thông	DGT	866,67	127,51	77,80	102,54	154,28	147,95	111,18	145,41
-	Đất thủy lợi	DTL	443,37	25,20	78,64	42,85	127,40	11,02	101,97	56,29
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,75			2,51		0,18	0,06	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,02	0,73	0,27	0,26	3,89	0,25	0,16	0,45
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	39,39	6,12	3,75	3,89	9,98	3,19	3,49	8,96
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,49	1,28	3,13	0,79	7,19	0,26	3,68	2,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.430,52	115,20	71,51	183,36	226,43	304,22	79,67	450,13
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	7,25	0,30	0,02	3,14	3,32	0,02	0,07	0,38
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,30				4,01	3,29		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,97			3,20	0,77			20,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06			1,48	0,48			1,10
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,91	2,88	2,64	6,12	10,70	10,00	14,02	13,55
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tờ Lung	Xã Đắk Tờ Re
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44							3,44
-	Đất chợ	DCH	3,95	0,50		0,42	1,38	0,25	0,40	1,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,30	1,45	0,74	2,56	2,77	0,88	1,68	2,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	29,39	1,23		11,43	16,07		0,65	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	428,07		53,02	69,57	109,47	57,65	43,06	95,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,62	59,27		14,87	51,48			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,50	2,51	0,43	12,30	1,10	0,31	0,47	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,95	1,25	0,24	1,99	2,35	0,12		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	952,87	148,76	66,83	188,27	95,83	211,54	140,50	101,15
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90			3,68		0,02		4,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	62,04	2,53	4,73	9,56	36,10	3,09		3,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	66,30	5,57	14,80	4,96	0,35	22,53	15,45	2,63